

TCVN 11566:2016

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP –
QUY ĐỊNH TRÌNH BÀY VÀ THỂ HIỆN NỘI DUNG**

Forestry planning map - Rules for the structure and content

HÀ NỘI - 2016

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu.....	4
1 Phạm vi áp dụng.....	5
2 Thuật ngữ và định nghĩa.....	5
3 Trình bày và thể hiện nội dung trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.....	5
3.1 Yêu cầu chung.....	5
3.2 Hệ thống ký hiệu thể hiện các nội dung bản đồ.....	6
3.3 Các nhóm lớp của nội dung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.....	6
3.4 Tính logic, tính chính xác của dữ liệu số.....	6
3.5 Đặt tên các lớp bản đồ bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.....	7
3.6 Mức độ thể hiện thông tin trên bản đồ khi biên tập, trình bày.....	8
3.7 Cấu trúc, thông tin thuộc tính các đối tượng.....	9
3.8 Trình bày bố cục bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.....	10
4 Ký hiệu bản đồ quy hoạch lâm nghiệp các tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000.....	10
4.1 Yêu cầu chung.....	10
4.2 Biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng điểm.....	11
4.3 Biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng đường.....	11
4.4 Biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng vùng.....	11
4.5 Ghi chú, chú dẫn và sơ đồ bố cục trình bày bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.....	11
Phụ lục A.....	13
Phụ lục B.....	19
Phụ lục C.....	34
Phụ lục D.....	39
Phụ lục E.....	42

Lời nói đầu

TCVN 11566:2016 do Viện Điều tra quy hoạch rừng biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.



TCVN

Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp – Quy định trình bày và thể hiện nội dung

Forestry planning map – Rules for the structure and content

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định trình bày và thể hiện nội dung cho việc biên tập, trình bày bản đồ quy hoạch lâm nghiệp (gồm các nội dung chuyên môn: quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp; các giải pháp, biện pháp kỹ thuật đối với loại đất, loại rừng; mục đích sử dụng và phân chia rừng theo phạm vi quản lý) của các loại bản đồ tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000.

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này các thuật ngữ và định nghĩa được hiểu như sau:

2.1 Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp (Forestry planning map)

Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, tỉnh, huyện, xã hoặc các lâm phần thuộc doanh nghiệp, công ty, xí nghiệp, trang trại, cộng đồng, ... được lập tại thời điểm quy hoạch, thể hiện sự phân bổ các loại đất, loại rừng và giải pháp kinh doanh theo mục đích khác nhau.

2.2 Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (Strict protection zone)

Khu vực được bảo toàn nguyên vẹn và quản lý bảo vệ chặt chẽ nhằm theo dõi diễn biến tự nhiên, nghiêm cấm mọi hành vi làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng.

2.3 Phân khu phục hồi sinh thái (Ecological restoration zone)

Khu vực được quản lý, bảo vệ chặt chẽ để rừng được phục hồi, tái sinh tự nhiên, nghiêm cấm mọi hành vi làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của rừng.

2.4 Phân khu hành chính và dịch vụ (Administrative and services zone)

Khu vực thành lập để xây dựng các công trình làm việc và sinh hoạt của ban quản lý, xây dựng các cơ sở thí nghiệm, khu vui chơi giải trí cho ban quản lý và khách thăm quan.

3 Trình bày và thể hiện nội dung trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

3.1 Yêu cầu chung

3.1.1 Các quy định về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trong Tiêu chuẩn này nhằm đảm bảo sự thống nhất các dữ liệu bản đồ quy hoạch lâm nghiệp, phục vụ cho mục đích khai thác, sử dụng, cập nhật và lưu trữ.

3.1.2 Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp phải đảm bảo đầy đủ, chính xác các yếu tố nội dung và không được làm thay đổi hình dạng của đối tượng so với bản đồ tài liệu dùng để số hoá. Dữ liệu bản đồ quy hoạch lâm nghiệp phải được làm sạch, lọc bỏ các đối tượng chồng đè, các điểm nút thừa.

3.1.3 Trình bày bản đồ quy hoạch lâm nghiệp phải tuân thủ theo đúng các yêu cầu biểu thị nội dung đã được quy định trong Tiêu chuẩn này.

3.1.4 Các ký hiệu dạng điểm trên bản đồ quy hoạch lâm nghiệp phải biểu thị bằng các ký hiệu được quy định trong Tiêu chuẩn này.

3.1.5 Các đối tượng dạng đường phải được vẽ liên tục không đứt đoạn (dạng polyline) và chỉ được dừng tại các điểm nút ở chỗ giao nhau giữa các đường cùng loại.

3.1.6 Những đối tượng dạng vùng (dạng polygon) phải được vẽ khép kín, được kẻ trãi (pattern) hoặc tô màu (fill color) theo quy định.

3.2 Hệ thống ký hiệu thể hiện các nội dung bản đồ

Nội dung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp được thể hiện bằng hệ thống ký hiệu quy định trong các Phụ lục của Tiêu chuẩn này.

3.3 Các nhóm lớp của nội dung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

Nội dung bản đồ quy hoạch lâm nghiệp được chia thành 3 nhóm lớp:

3.3.1 Nhóm lớp bản đồ dạng điểm gồm: lớp điểm độ cao, điểm ủy ban các cấp, trạm xá, trường học, bưu điện, nhà thờ, trạm bảo vệ rừng,...

3.3.2 Nhóm lớp bản đồ dạng đường gồm: thủy văn 1 nét, đường giao thông, đường bình độ, đường biên giới, ranh giới hành chính các cấp, ranh giới tiểu khu, khoảnh và các đối tượng khác có liên quan.

3.3.3 Nhóm lớp bản đồ dạng vùng gồm: các lớp bản đồ chuyên đề quy hoạch lâm nghiệp, các lớp mạng lưới thủy văn 2 nét và các đối tượng khác có liên quan.

3.4 Tính logic, tính chính xác của dữ liệu số

3.4.1 Các đối tượng kiểu đường phải bảo đảm tính liên tục, chỉ cắt và nối với nhau tại các điểm giao nhau của đường.

3.4.2 Đường bình độ, điểm độ cao được gán thông tin giá trị độ cao cho từng đối tượng.

3.4.3 Giữ đúng mối quan hệ không gian giữa các yếu tố nội dung bản đồ, đảm bảo cấu trúc liên kết không gian của các đối tượng:

Các sông, suối, kênh mương vẽ một nét phải nối liền vào hệ thống sông ngòi 2 nét;

Đường bình độ không được cắt nhau, phải liên tục và phù hợp đáng với thủy hệ;

Đường giao thông không đè lên hệ thống thủy văn, khi các đối tượng này chạy sát và song song nhau thì vẫn phải đảm bảo tương quan về vị trí địa lý;

Đường bao của các đối tượng kiểu vùng phải đảm bảo khép kín;

Kiểu, cỡ chữ, số ghi chú trên bản đồ phải tương ứng với kiểu, cỡ chữ quy định trong Tiêu chuẩn này. Địa danh theo tuyến cần ghi chú theo độ cong của tuyến và thuận theo chiều dọc.

3.4.4 Tiếp biên bản đồ phải được tiến hành trên máy tính, các yếu tố nội dung tại mép biên phải được tiếp khớp với nhau tuyệt đối.

3.4.5 Các yếu tố nội dung bản đồ cùng tỷ lệ sau khi tiếp biên phải khớp với nhau cả về nội dung, lực nét, màu sắc và thuộc tính.

3.5 Đặt tên các lớp bản đồ bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp phải được biên tập theo một quy định thống nhất về cơ sở dữ liệu, các lớp thông tin được phân loại và đặt tên như sau:

+ Các lớp thông tin phải được phân loại theo các nhóm dạng điểm, dạng đường, dạng vùng;

+ Lấy tên đơn vị hành chính xây dựng bản đồ để đặt tên cho lớp bản đồ, sau đó thêm phần tên lớp bản đồ, được quy định trong Bảng 1:

Bảng 1 - Cách đặt tên các lớp bản đồ

TT	Tên lớp bản đồ	Loại	Mô tả
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Các lớp bản đồ dạng điểm		
1	(tên đơn vị HC)_point	Điểm	Lớp điểm độ cao, điểm UB, trạm xá, trường học, bưu điện, nhà thờ...
B	Các lớp bản đồ dạng đường		
1	(tên đơn vị HC)_khung	Đường	Lớp lưới tọa độ, khung bản đồ
2	(tên đơn vị HC)_rghcl	Đường	Lớp ranh giới hành chính các cấp
3	(tên đơn vị HC)_rgln	Đường	Lớp ranh giới tiểu khu, khoảnh dạng đường
4	(tên đơn vị HC)_cnrl	Đường	Lớp ranh giới ba loại rừng
5	(tên đơn vị HC)_cqj	Đường	Lớp ranh giới chủ quản lý
6	(tên đơn vị HC)_gt	Đường	Lớp mạng lưới giao thông
7	(tên đơn vị HC)_tv1	Đường	Lớp mạng lưới thủy văn 1 nét
8	(tên đơn vị HC)_dh1	Đường	Lớp đường bình độ cái, có thông tin giá độ cao
9	(tên đơn vị HC)_dh2	Đường	Lớp đường bình độ con, có thông tin giá độ cao
C	Các lớp bản đồ dạng vùng		
1	(tên đơn vị HC)_tv2	Vùng	Lớp mạng lưới thủy văn 2 nét
2	(tên đơn vị HC)_rungqh	Vùng	Lớp bản đồ quy hoạch lâm nghiệp (bản đồ chuyên đề quy hoạch lâm nghiệp, kế thừa các thông tin trong lớp bản đồ hiện trạng rừng và bổ sung thông tin quy hoạch)

Bảng 1 - Cách đặt tên các lớp bản đồ (tiếp theo)

3	(tên đơn vị HC)_ph	Vùng	Lớp bản đồ phân khu của rừng phòng hộ
4	(tên đơn vị HC)_dd	Vùng	Lớp bản đồ phân khu của rừng đặc dụng
5	(tên đơn vị HC)_tkkp	Vùng	Lớp vùng tiểu khu, khoảnh
6	(tên đơn vị HC)_bo	Vùng	Lớp đường viền các cấp hành chính

3.6 Mức độ thể hiện thông tin trên bản đồ khi biên tập, trình bày

Tuỳ từng cấp xây dựng bản đồ mà nội dung bản đồ nền cần thể hiện chi tiết khác nhau: ở tỷ lệ 1:5.000; 1:10.000, 1:25.000 cần thể hiện đầy đủ và chi tiết. Ở tỷ lệ 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000; 1:1.000.000 cần lược bỏ những yếu tố nhỏ, cụ thể được quy định trong Bảng 03:

Bảng 2 - Quy định mức độ hiển thị thông tin nội dung bản đồ

Nội dung	Tỷ lệ bản đồ	1:5.000; 1:10.000; 1:25.000	1:50.000	1:100.000	1:250.000; 1:1.000.000
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Các đối tượng dạng chữ					
- Tên đơn vị hành chính các cấp	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Tên xã, huyện	Tên tỉnh, huyện	
- Tên địa danh	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Tên sông suối, hồ lớn, quốc lộ, dãy, đỉnh núi lớn	Tên sông suối, hồ lớn, quốc lộ, dãy, đỉnh núi lớn	
- Các ghi chú liên quan đến Lâm nghiệp	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	
- Ghi chú giá trị đường bình độ, điểm độ cao	Thể hiện đầy đủ	Đường bình độ cái, một số đỉnh	Đường bình độ cái, một số đỉnh	Đường bình độ cái, một số đỉnh	
Các đối tượng dạng điểm					
- Lớp điểm độ cao	Thể hiện đầy đủ	Trên một số đỉnh núi, đồi	Trên một số đỉnh núi	Trên một số đỉnh núi lớn	
- Lớp các loại điểm UB, trạm xá, trường học, bưu điện...	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Điểm UB xã, huyện, tỉnh	Điểm UB huyện, tỉnh	
Các đối tượng dạng đường					
- Ranh giới quốc gia	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	

Bảng 2 - Quy định mức độ hiển thị thông tin nội dung bản đồ (tiếp theo)

Tỷ lệ bản đồ Nội dung	1:5.000; 1:10.000; 1:25.000	1:50.000	1:100.000	1:250.000; 1:1.000.000
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Ranh giới tỉnh	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
- Ranh giới huyện	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
- Ranh giới xã	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
- Ranh giới tiểu khu	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ		
- Ranh giới khoảnh	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ		
- Ranh giới 3 loại rừng	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	
- Thủy văn một nét	Thể hiện đầy đủ	Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ	Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ	Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ
- Giao thông				
+ Đường sắt	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
+ Các loại đường giao thông khác	Thể hiện đầy đủ	Quốc lộ, tỉnh lộ và đường liên huyện	Quốc lộ, tỉnh lộ	Quốc lộ
- Đường bình độ	Thể hiện đầy đủ	Đường bình độ cái	Đường bình độ cái	Đường bình độ cái
<i>Các đối tượng dạng vùng</i>				
Ranh giới lô hiện trạng rừng	(chỉ thể hiện màu trạng thái rừng)	(chỉ thể hiện màu trạng thái rừng)	(chỉ thể hiện màu trạng thái rừng)	(chỉ thể hiện màu trạng thái rừng)
Ranh giới các loại quy hoạch rừng	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
Thủy văn 2 nét, hồ ao, sông biển	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ

3.7 Cấu trúc, thông tin thuộc tính các đối tượng

3.7.1. Thông tin thuộc tính cho các đối tượng của lớp bản đồ quy hoạch lâm nghiệp: kế thừa các thông tin tỉnh, huyện, xã, tiểu khu, khoảnh, loại đất loại rừng, chức năng rừng, chủ quản lý, đối tượng rừng,... từ bản đồ hiện trạng rừng và bổ sung các thông tin quy hoạch lâm nghiệp như biện pháp quy hoạch, kỳ quy hoạch, ...

Cấu trúc trường dữ liệu phải được tạo lập thống nhất chung giữa các cấp xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp (nếu có cùng thông tin).

3.7.2 Thông tin thuộc tính cho các đối tượng ở một số lớp bản đồ khác:

- a) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ đường bình độ phải có thông tin thuộc tính giá trị độ cao của từng đối tượng.
- b) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ giao thông phải có thông tin thuộc tính tên đầy đủ của từng đối tượng (mã, tên đường).
- c) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ thủy văn phải có thông tin thuộc tính tên đầy đủ của từng đối tượng (như tên sông, tên suối,...).
- d) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ ranh giới hành chính xã, huyện, tỉnh (dạng vùng) phải có các thông tin là mã đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính và diện tích của đơn vị hành chính (theo số liệu của Tổng cục thống kê ban hành).
- e) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ ranh giới tiểu khu, khoảnh phải có thông tin số hiệu tiểu khu, số hiệu khoảnh, xã, huyện, tỉnh.
- f) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ ranh giới quy hoạch 3 loại rừng phải có thông tin mã quy hoạch ba loại rừng và tên quy hoạch đầy đủ.

3.8 Trình bày bố cục bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

- a) Các yếu tố nội dung bản đồ được biên tập theo đúng quy định về phân nhóm lớp và lớp;
- b) Màu sắc, kích thước và hình dáng của các ký hiệu dùng để biểu thị nội dung bản đồ phải tuân thủ theo các quy định đối như với bản đồ in ra giấy;
- c) Việc trình bày các nội dung trong khung và ngoài khung bản đồ phải tuân theo quy định trong Tiêu chuẩn này.

4 Ký hiệu bản đồ quy hoạch lâm nghiệp các tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000

4.1 Yêu cầu chung

4.1.1 Ký hiệu bản đồ quy hoạch lâm nghiệp tỷ lệ 1:5.000; 1:10.000; 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000 được áp dụng thống nhất cho việc biên tập, trình bày bản đồ quy hoạch lâm nghiệp của cả nước; vùng địa lý tự nhiên - kinh tế; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) hoặc các đơn vị quản lý rừng.

4.1.2 Kích thước và lực nét ghi chú bên cạnh ký hiệu tính bằng milimét, nếu ký hiệu không có ghi chú lực nét thì qui ước lực nét là 0,1- 0,15 mm.

4.1.3 Trong phần giải thích ký hiệu chỉ giải thích những khái niệm chưa được phổ biến rộng rãi hay dễ nhầm lẫn và có thể đưa ra một số quy định hoặc chỉ dẫn biểu thị.

4.1.4 Trong trường hợp phải biểu thị chính xác, tâm của ký hiệu phải trùng với tâm của đối tượng biểu thị. Quy định vị trí tâm của ký hiệu như sau: